UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 129 /GPMT-UBND	*Quảng Trị, ngày 12 tháng 5 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh tại Quảng Trị số 68/CV ngày 6/02/2025, số 70/CV-CNCPQT ngày 21/4/2026 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 558/TTr-SNNMT ngày 06/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh tại Quảng Trị có địa chỉ tại thôn Phương Hải, xã Vĩnh Định, tỉnh Quảng Trị được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Khu nuôi tôm công nghiệp trên cát tại xã Vĩnh Định và xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị (xã Hải Ba và xã Hải An, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị cũ) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu nuôi tôm công nghiệp trên cát tại xã Vĩnh Định và xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị (xã Hải Ba và xã Hải An, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị cũ).

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Phương Hải, xã Vĩnh Định và thôn Thuận Đầu, xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 30 121 0001166 do UBND tỉnh Quảng Trị chứng nhận lần đầu ngày 27/5/2014.

1.4. Mã số thuế: 3600224423-037

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nuôi trồng thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Diện tích sử dụng đất: 120,7465 ha gồm:

+ Các hạng mục công trình chính: Tổng diện tích 77,68 ha, gồm: Khu vực ao xử lý nước đầu vào: 9 ha, Khu vực ao chứa nước đầu vào sau xử lý: 21,18 ha, Khu vực ao sẵn sàng: 12 ha, Khu vực ao ươm: 15 ha, Khu vực ao nuôi truyền thống: 15,5 ha, Khu vực ao nuôi công nghệ cao: 5 ha.

+ Công trình phụ trợ: Tổng diện tích 32,9997 ha, gồm: Khu vực văn phòng: 0,05 ha, nhà ở công nhân: 0,1 ha, Nhà ăn: 0,03 ha, nhà xe: 0,01 ha, Nhà bảo trì và kho thiết bị: 0,06 ha, Sân bãi bê tông, đường nội bộ: 13,2097 ha, Kho thức ăn: 0,04 ha, Khu vực ao dự trữ: 19,5 ha.

+ Các hạng mục bảo vệ môi trường: Tổng diện tích 10,0668 ha, gồm: Khu vực ao xử lý nước thải: 2,5 ha, Khu vực ao tái sử dụng nước: 1,6 ha, Khu vực ao chứa bùn: 0,065 ha, Kho chất thải nguy hại: 0,0018 ha, Khu vực ao biogas: 0,5 ha, Cây xanh: 5,4 ha.

- Nhóm Dự án: C (phân loại theo tiêu chí của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương như Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất sản xuất: 1.000 tấn tôm thương phẩm/năm.

+ Tóm tắt Quy trình công nghệ sản xuất: Quy trình nuôi tôm thương phẩm: Chuẩn bị ao trước khi thả giống Kiểm tra tôm giống Thả tôm giống vào ao ương Chăm sóc tôm ở ao ương Chuyển qua ao nuôi tôm lớn (Có 02 loại ao nuôi thường và ao nuôi công nghệ cao) Thu hoạch tôm, xuất bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh tại Quảng Trị được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh tại Quảng Trị có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Vĩnh Định, UBND xã Mỹ Thủy tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- CT, PCTTT UBND tỉnh Hoàng Nam;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL Khu Kinh tế tỉnh;
- UBND: xã Vĩnh Định, xã Mỹ Thủy.
- Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (Th).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nam

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
Cơ sở: Khu nuôi tôm công nghiệp trên cát
tại xã Vĩnh Định và xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 129 /GPMT-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh nhà văn phòng.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh nhà ở công nhân.

- Nguồn số 03: Nước thải xám từ nhà ăn công nhân.

- Nguồn số 04: Nước thải từ các ao ương.

- Nguồn số 05: Nước thải từ ao nuôi truyền thống.

- Nguồn số 06: Nước thải từ ao nuôi công nghệ cao.

- Nguồn số 07: Nước thải không chứa mẫu test và hóa chất từ phòng thí nghiệm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Dòng thải số 01 (Nguồn số 01): Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh nhà văn phòng sau khi xử lý được đấu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực.

- Dòng thải số 02 (Nguồn số 02): Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh nhà ở công nhân sau khi xử lý được đấu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực.

- Dòng thải số 03 (Nguồn số 03): Nước thải xám từ nhà ăn công nhân sau khi xử lý được đấu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực.

- Dòng thải số 04 (tương ứng nguồn thải số 04, 05, 06, 07): Nước thải sau khi xử lý ở hệ thống xử lý được bơm tuần hoàn tái sử dụng 50% lượng nước thải, 50% còn lại thông qua hệ thống ống bê tông cốt thép D1000, chiều dài 1,8km xả thải ra khe thoát nước và xả vào vùng biển ven bờ thuộc thôn Thuận Đầu, xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí:

+ Dòng thải số 01: Tại vị trí sau Nhà vệ sinh khu nhà văn phòng, sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực thuộc thôn Phương Hải, xã Vĩnh Định, tỉnh Quảng Trị.

+ Dòng thải số 02: Tại vị trí sau Nhà vệ sinh khu vực nhà ở công nhân, sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực thuộc thôn Phương Hải, xã Vĩnh Định, tỉnh Quảng Trị.

+ Dòng thải số 03: Tại vị trí sau bể tách dầu mỡ tại khu vực nhà ăn công nhân, sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực thuộc thôn Phương Hải, xã Vĩnh Định, tỉnh Quảng Trị.

+ Dòng thải số 04: Tại hố gas xả thải nằm phía Đông cơ sở, sau đó xả thải ra khe thoát nước và xả vào vùng biển ven bờ thuộc thôn Thuận Đầu, xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

+ Dòng thải số 01: X: 1856.770m; Y: 636.821m.

+ Dòng thải số 02: X: 1856.857m; Y: 636.816m.

+ Dòng thải số 03: X: 1856.811m; Y: 636.834m.

+ Dòng thải số 04: X: 1858.610m; Y: 639.283m.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.666,9 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn thải số 1: 0,89 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn thải số 2: 1,0 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn thải số 3: 0,81 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn thải số 4, 5, 6, 7: 2.664,2 m^3/ngày.đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục trong ngày (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Cụ thể như sau:

a. Nước thải sinh hoạt: Dòng thải số 01, 02, 03:

- Từ thời điểm cấp phép đến 31/12/2031: Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi xả ra môi trường tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/ngày đêm	-	Không áp dụng	Không áp dụng
2	pH	-	5,5 - 9		
3	BOD_5 (20^0C)	mg/l	60		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
5	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
6	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	4,8		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
8	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
11	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
12	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000		

- Kể từ ngày 01/01/2032, Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi xả ra môi trường tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng theo QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, Bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/ngày đêm	-	Không áp dụng	Không áp dụng
2	pH	-	5 - 9		
3	BOD_5	mg/l	≤ 35		
4	COD	mg/l	≤ 90		
5	TSS	mg/l	≤ 60		
6	NH_4^+ tính theo N	mg/l	≤ 8,0		
7	Tổng Nitơ (T - N)	mg/l	≤ 30		
8	Tổng Photpho (T - P)	mg/l	≤ 6,0		
9	Tổng Coliform	MPN/100 ml	≤ 5.000		
10	Sunfua	mg/l	≤ 0,5		
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 15		
12	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5,0		

b. Nước thải sản xuất: Dòng thải số 04:

- Từ thời điểm cấp phép đến 31/12/2031: Nước thải sản xuất sau xử lý đạt Quy chuẩn cho phép trước khi xả thải phải đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, Kq=1,3; Kf=1), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/ngày đêm	-	06 tháng/lần, theo đề xuất của Chủ Cơ sở	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	5,5 - 9		
3	TSS	mg/l	130		
4	BOD_5	mg/l	65		
6	COD	mg/l	195		
7	Tổng Nito	mg/l	52		
8	Tổng Photpho	mg/l	7,8		
9	Độ màu	Pt/Co	150		
10	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		

- Kể từ ngày 01/01/2032, Cơ sở phải xử lý nước thải sản xuất trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm theo QCVN 40:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Bảng 1, Cột B; Bảng 2, Cột B) như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/ngày đêm	-	06 tháng/lần, theo đề xuất của Chủ Cơ sở	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6 - 9		
3	TSS	mg/l	≤ 80		
4	BOD_5	mg/l	≤ 60		
5	COD	mg/l	≤ 90		
6	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 40		
7	Tổng Phôtpho	mg/l	≤ 14		
9	Độ màu	Pt/Co	≤ 100		
10	Tổng Coliform	MPN/100ml	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a. Đối với nước thải sinh hoạt:

- Mạng lưới thu gom:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh nhà văn phòng được thu gom bằng ống PVC Ø110, tổng chiều dài 20m và dẫn vào bể tự hoại 5 ngăn tại khu vực nhà văn phòng để xử lý.

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu nhà ở công nhân được thu gom bằng ống PVC Ø110, tổng chiều dài 15m và dẫn vào bể tự hoại 5 ngăn tại nhà ở công nhân để xử lý.

+ Nước thải từ nhà ăn được thu gom bằng ống PVC Ø90, tổng chiều dài 5m và dẫn vào bể tách dầu mỡ 2 ngăn để xử lý.

- Hệ thống thoát nước thải:

+ Nước thải sau khi xử lý ở 02 bể tự hoại sẽ được đấu nối ra hệ thống thoát nước của khu vực bằng ống PVC Ø60.

+ Nước thải từ nhà ăn sau khi xử lý bằng bể tách dầu mỡ được đấu nối ra hệ thống thoát nước của khu vực bằng ống PVC Ø60.

b. Nước thải sản xuất

- Mạng lưới thu gom:

+ Thu gom nước thải từ ao ương: Nước thải phát sinh từ 20 ao ương được thoát ra bằng ống nhựa uPVC D250, tổng chiều dài khoảng 80m dẫn ra 5 hố ga để thu gom nước thải và lọc rác bẩn. Sau khi thu gom được bơm bằng ống uPVC D250 dẫn về mương thoát nước thải ao ương lót bạt HDPE dày 1mm có kích thước (85×12×2,5)m. Sau đó được dẫn bằng ống bê tông cốt thép D1000 chiều dài 100m về mương thu gom nước thải chung có kích thước (1400×10×2,5)m và bơm vào hệ thống xử lý nước thải.

+ Thu gom nước thải từ ao nuôi truyền thống: Nước thải phát sinh từ 30 ao nuôi truyền thống được bơm bằng ống nhựa uPVC D250, tổng chiều dài khoảng 2,5 km dẫn về mương thoát nước thải ao nuôi lót bạt HDPE dày 1mm, mương có chiều rộng 20m, chiều cao 2,5m và tổng chiều dài khoảng 1,2 km. Sau khi thu gom được dẫn về mương thu gom nước thải chung có kích thước (1400×10×2,5)m và bơm vào hệ thống xử lý nước thải.

+ Thu gom nước thải từ ao nuôi công nghệ cao: Nước thải phát sinh từ 24 ao nuôi công nghệ cao được thoát bằng ống nhựa uPVC D250 chiều dài khoảng 900m dẫn vào 24 hố ga để thu nước và lọc rác bẩn. Sau khi thu gom được bơm bằng ống uPVC D250 dẫn về mương thoát nước thải ao nuôi lót bạt HDPE dày 1mm, kích thước (465×10×2,5)m. Sau đó được dẫn bằng ống PVC D250 chiều dài 20m về mương thu gom nước thải chung có kích thước (1400×10×2,5)m và bơm vào hệ thống xử lý nước thải.

+ Thu gom nước thải từ phòng thí nghiệm (ở trong khu vực nhà văn phòng): Đối với nước thải từ việc vệ sinh, rửa tay và không chứa mẫu test, hóa chất sẽ được thu gom qua Lavabo, dẫn bằng ống PVC D90, chiều dài khoảng 150m về mương thu gom nước thải chung có kích thước (1400×10×2,5)m. Đối với nước thải từ quá trình rửa dụng cụ thí nghiệm, lưu lượng nước thải ước tính trung bình khoảng 30 lít/tháng được thu gom vào thùng nhựa 30 lít, có nắp đậy, được chứa lại trong mỗi lần thí nghiệm. Khi bình đầy thì mang bình này lưu chứa tại kho chất thải nguy hại để bàn giao cho Đơn vị có chức năng thu gom và đưa đi xử lý.

- Hệ thống thoát nước thải: Nước thải từ các nguồn sau khi được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý, có lắp đặt 02 đồng hồ đo lưu lượng tại hố ga thu gom, sau đó được bơm và thoát ra môi trường thông qua hệ thống ống bê tông cốt thép D1000, chiều dài 1,8km xả thải ra khe thoát nước và xả vào vùng biển ven bờ thuộc thôn Thuận Đầu, xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị.

- Hệ thống thu gom, lưu chứa, thoát nước thải phải được xây dựng, vận hành bảo đảm kín, ổn định, không để rò rỉ, thẩm thấu nước thải ra môi trường đất, nước dưới đất và khu vực xung quanh, nhất là nhiễm mặn nguồn nước dưới đất trong khu vực.

c. Nước mưa chảy tràn

- Đối với các công trình có mái che (khu vực các hạng mục phụ trợ như nhà văn phòng, nhà ở công nhân...), nước mưa theo cao độ thiết kế của mái che tự chảy về các máng thu ngước, trên các máng thu có bố trí các ống nhựa PVC D90 đặt cặp tường, nước theo các ống nhựa này chảy xuống tuyến mương thu gom nước mưa của Cơ sở.

- Đối với nước mưa trên sân đường nội bộ tại khu vực các hạng mục công trình phụ trợ được thu gom theo hướng nghiêng địa hình về tuyến mương thu gom nước mưa của Cơ sở.

- Tuyến thu gom nước mưa của cơ sở được lót bạt HDPE, chiều rộng 0,5m, tổng chiều dài khoảng 400m, nước sau khi thu gom được thoát ra môi trường thông qua 01 điểm đấu nối.

- Đối với nước mưa tại trên đường nội bộ khu vực nuôi tôm theo cao trình tự nhiên dẫn về khu vực thấp và tự thoát ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh được xử lý bằng 02 bể tự hoại cải tiến theo quy trình sau: Bể chứa Bể lắng 1 Bể lắng 2 Bể lọc ngược Bể chứa nước sau xử lý. 02 bể tự hoại 5 ngăn dạng cải tiến với thể tích mỗi bể là 18,14 m^3 tại khu vực khu nhà văn phòng, nhà ở công nhân. Nước thải từ nhà vệ sinh sau khi xử lý thoát ra môi trường của khu vực Cơ sở.

+ Công suất: 3,6 m^3/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hệ thống không sử dụng hóa chất, có thể bổ sung chế phẩm vi sinh khi cần thiết (hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

- Nước thải từ nhà ăn được xử lý bằng 01 bể tách dầu mỡ 2 ngăn có thể tích 0,4 m^3 tại khu vực nhà ăn công nhân với tổng kích thước (1,5×0,5×0,5)m. Nước thải từ bể tách dầu mỡ sau khi xử lý bằng bể tự hoại 5 ngăn thoát ra môi trường của khu vực Cơ sở.

1.2.2. Nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ ao ương, nước thải từ ao nuôi, nước thải từ phòng thí nghiệm → Ao có quạt sục khí 1 → Ao có quạt sục khí 2 (Nước thải được tuần hoàn tái sử dụng 50%) → Ao ổn định → Thoát ra môi trường.

+ Công suất: 3.000 m^3/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm vi sinh, khử trùng khi cần thiết (hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

+ Kích thước các bể xử lý:

TT	Công trình	Kích thước xây dựng	Đơn vị	Thể tích
1	Ao có quạt sục khí 1	- Kích thước: 9.630 m^2, chiều cao 2,5m - Vật liệu: lót bạt HDPE	m^3	24.075
2	Ao có quạt sục khí 1	- Kích thước: 5.320 m^2, chiều cao 2,5m - Vật liệu: lót bạt HDPE	m^3	13.300
3	Ao ổn định	- Kích thước: 9.369 m^2, chiều cao 2,5m - Vật liệu: lót bạt HDPE	m^3	23.422

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở thuộc loại hình nuôi trồng thủy sản có tổng lượng nước thải phát sinh tối đa 2.666,9 m^3/ngày.đêm nên không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật và đảm bảo công suất xử lý, hệ thống bảo đảm kín, ổn định, không để rò rỉ, thẩm thấu nước thải ra môi trường đất, nước dưới đất và khu vực xung quanh, nhất là nguy cơ nhiễm mặn nguồn nước dưới đất trong khu vực.

- Thường xuyên giám sát tình hình để kịp thời điều chỉnh chế độ vận hành nếu gặp sự cố trục trặc. Thường xuyên duy tu, vận hành, bảo dưỡng các máy móc, hệ thống xử lý nước thải.

- Không xả các chất khó phân hủy hoặc hóa chất độc hại vào hệ thống (dầu mỡ, sơn, thuốc tẩy…)

- Các biện pháp ứng phó khi có sự cố xảy ra:

+ Ngừng ngay tất cả các hoạt động như đổ, bơm hút nước thải. Đóng tất cả các van, các khóa, các nút chốt của các thiết bị liên quan đến sự cố rò rỉ, đổ tràn.

+ Cô lập nguồn nước, xử lý nước ô nhiễm trước khi xả ra môi trường, lấy mẫu phân tích chất lượng nước.

+ Lập báo cáo kết quả xử lý, giải quyết hậu quả do sự cố gây ra nhằm đưa hệ thống xử lý hoạt động trở lại bình thường, tổ chức họp rút kinh nghiệm việc giải quyết sự cố.

- Biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu xâm nhập mặn: Nguồn nước phục vụ nuôi tôm của Cơ sở được bơm trực tiếp từ nước biển, do đó môi trường ao nuôi đã mang tính nước mặn đặc trưng. Để tránh ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, chủ cơ sở vẫn thực hiện các biện pháp kiểm soát như sau:

+ Bố trí hệ thống kênh cấp và thoát nước riêng biệt.

+ Gia cố bờ bao nhằm ngăn ngừa rò rỉ, phát tán nước mặn ra môi trường đất và nguồn nước ngọt lân cận;

+ Quản lý chặt chẽ việc xả nước thải sau xử lý theo quy định, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ các hoạt động của Cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng động dân cư xung quanh.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh, nhất là nguy cơ gây nhiễm mặn.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình, hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, phải dừng ngay hoạt động sản xuất, khẩn trương khắc phục hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải mới tiếp tục đi vào hoạt động trở lại theo đúng quy định.

- Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng cứu sự cố, an toàn trong quá trình hoạt động đúng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, Chủ Cơ sở phải tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Vĩnh Định, Mỹ Thủy và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Giám sát, thực hiện, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở trong quá trình vận hành đều được thu gom, xử lý, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành.

- Vận hành mạng lưới thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn đảm bảo không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt và hệ sinh thái khu vực; đáp ứng các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định liên quan.

- Chủ Cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng các quy định về xả thải theo đúng quy định của pháp luật; phải dừng ngay các hoạt động xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo đúng quy định.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

Cơ sở: Khu nuôi tôm công nghiệp trên cát tại xã Vĩnh Định và xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 129 /GPMT-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Cơ sở không phát sinh nguồn bụi, khí thải cần phải xử lý do đó không thuộc đối tượng cấp phép tại nội dung này.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị của cơ sở định kỳ 6 tháng/lần, các máy móc sử dụng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực cơ sở. Phương tiện vận chuyển không kéo cò, rú ga khi đi qua khu vực dân cư, các phương tiện phải có giấy phép sử dụng của cơ quan đăng kiểm.

- Xe vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm phải tắt máy trong thời gian bốc xếp;

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: găng tay, áo quần bảo hộ.

- Tại sân bãi của cơ sở đã được bê tông hóa nên hạn chế mức độ phát sinh bụi.

- Thường xuyên vệ sinh quét dọn, vệ sinh kho chứa thức ăn sau mỗi ca làm việc nhằm hạn chế bụi theo gió phát tán vào môi trường không khí.

- Cơ sở đã trồng cây xanh xung quanh khuôn viên để giảm bớt mức ồn, bụi, khí thải của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đối với khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: *Không*

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thực hiện các giải pháp giảm thiểu, hạn chế bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Quá trình vận hành chính thức, nếu có một trong những thông số xả khí thải vượt QCVN về khí thải, Dự án thực hiện các biện pháp giảm thiểu bổ sung đảm bảo quy chuẩn xả thải trước khi thải ra môi trường. Đồng thời, quan trắc môi trường bổ sung để đánh giá mức độ phát tán mùi hôi ra môi trường xung quanh.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất (nếu có) để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số bụi, khí thải nào vượt quy chuẩn về môi trường và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.□

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Cơ sở: Khu nuôi tôm công nghiệp trên cát tại xã Vĩnh Định và xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

Cơ sở không có công trình, hạng mục phát sinh tiếng ồn, độ rung thuộc đối tượng phải cấp phép.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Trong quá trình sử dụng thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (như bôi dầu mỡ, kiểm tra các kết cấu truyền động,...) để máy móc hoạt động tình trạng tốt nhất; trong đó lưu ý tại các trạm bơm cấp nước.

- Sử dụng máy móc, thiết bị đúng công suất, không vận hành thiết bị quá tải;

- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực Cơ sở;

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực sản xuất, nhà xưởng, sân bãi nhằm hạn chế tiếng ồn phát ra ngoài với diện tích là 54.000 m^2.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân (mũ, găng tay, khẩu trang...) phù hợp với môi trường làm việc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép.

2.2. Chịu trách nhiệm chính trong quản lý các nguồn tiếng ồn, độ rung trong phạm vi Cơ sở.

2.3. Quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và QCVN 26:2025/BNNMT, QCVN 27:2025/BNNMT.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
Cơ sở: Khu nuôi tôm công nghiệp trên cát tại xã Vĩnh Định và xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	10
2	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	50
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	40
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	20
5	Hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải	Lỏng	19 05 02	30
6	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Rắn	18 01 03	500

- Tổng lượng chất thải nguy hại của Cơ sở khoảng 650 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải công nghiệp thông thường	Trạng thái	Mã chất thải công nghiệp thông thường	Khối lượng
1	Bao bì chứa thức ăn, thùng đựng hóa chất trong thủy sản	Rắn	18 01 01	600 kg/năm
2	Bùn thải	Rắn	-	140 tấn/năm

- Lượng phát sinh chất thải rắn sản xuất của Cơ sở khoảng 600 kg/tháng.
- Bùn nạo vét từ hệ thống xử lý nước thải 140 tấn/năm.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Chủng loại: Chủ yếu là thực phẩm (vỏ rau, củ quả...), thức ăn dư thừa, túi nilon, chai lọ, giấy lau.

- Khối lượng: 15 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại trong Cơ sở được thu gom đúng quy định về thủ tục quản lý và xử lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Cụ thể:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 03 thùng lưu chứa rác loại 120 lít kín để thu gom và lưu giữ chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Kho chất thải nguy hại bố trí tại góc phía Tây của cơ sở với diện tích 18 m^2. Bên ngoài kho chứa chất thải nguy hại bố trí 01 biển báo khu vực nguy hiểm không cho người ngoài ra vào khu vực.

2.1.3. Hợp đồng với đơn vị được cấp phép thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại để vận chuyển và đưa đi xử lý với tần suất tối thiểu 1 năm/lần.

2.1.4. Tăng cường nhắc nhở cán bộ của Cơ sở thường xuyên vệ sinh, thu gom chất thải trong quá trình hoạt động, bảo dưỡng thiết bị, lưu tại khu vực kho chứa theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.

+ Bố trí 10 thùng đựng rác loại 120 lít trong khuôn viên, hợp đồng với Đơn vị dịch vụ môi trường địa phương đưa đi xử lý với tần suất theo quy định của địa phương.

+ Chất thải có khả năng tái chế như vỏ chai, lọ; giấy vụn, bìa carton... sẽ được thu gom vào kho chất thải rắn diện tích 25m^2 và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Chất thải rắn sản xuất thông thường:

+ Bùn thải từ quá trình nuôi tôm được tập trung về ao chứa bùn thể tích 975m^3, lót bạt HDPE, bố trí phía Đông khu vực nuôi tôm. Khi lượng chất thải rắn chiếm khoảng 70% diện tích ao chứa thì Cơ sở sẽ hợp đồng với đơn vị chuyên trách để vận chuyển đưa đi xử lý.

+ Đối với lượng bao bì chứa thức ăn nuôi tôm và các thùng chứa hóa chất dinh dưỡng được thu gom vào kho chất thải rắn thông thường có diện tích 25 m^2. Sau khi thu gom đủ khối lượng sẽ bán cho các đơn vị thu mua phế liệu.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Thiết kế, xây dựng hệ thống hồ nuôi; hệ thống cấp nước mặn; hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật và đảm bảo công suất xử lý, hệ thống bảo đảm kín, ổn định, không để rò rỉ, thẩm thấu nước thải ra môi trường đất, nước dưới đất và khu vực xung quanh, nhất là sự cố nhiễm mặn nguồn nước dưới đất trong khu vực.

2. Chủ Cơ sở thực hiện các yêu cầu về phòng ngừa sự cố chất thải, ứng phó sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

3. Chủ Cơ sở thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Cơ sở: Khu nuôi tôm công nghiệp trên cát
tại xã Vĩnh Định và xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở đã hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo Quyết định 2268/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Cải tạo và nâng cấp khu nuôi tôm công nghiệp trên cát tại xã Hải Ba, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026. Kho lưu giữ chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định (trừ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định).

2. Thường xuyên thực hiện vệ sinh công nghiệp trong toàn bộ khuôn viên Cơ sở trong suốt quá trình hoạt động.

3. Áp dụng, chương trình quan trắc môi trường cũng như các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường hiện hành.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đối với các nguồn khí thải không phải kiểm soát, cụ thể:

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng (nếu có) do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tuy nhiên, phải đảm bảo chỉ sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn theo quy định về chất lượng sản phẩm hàng hóa trong mọi trường hợp.

- Khí thải từ các quạt thông gió, các máy điều hòa tại nhà văn phòng, nhà điều hành do có cùng tính chất, chất lượng không khí tại các khu vực lắp đặt. Do vậy, phải đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

7. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

(Thông số kỹ thuật của các công trình bảo vệ môi trường nêu tại Phụ lục 1, 2, 3 và 4 của Giấy phép này căn cứ vào hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường do Chủ Cơ sở cung cấp; Chủ Cơ sở tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông số này)./.